

Số: /GPMT-STNMT

Nghệ An, ngày tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An;
Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ về lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;
Xét Văn bản số 797/TĐBV-KTAT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Công ty thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;
Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1, địa chỉ đường Lê Nin, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy thủy điện Bản Vẽ tại xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thủy điện Bản Vẽ.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5701662152-005 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu 28/3/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 15/8/2018.
- 1.4. Mã số thuế: 5701662152-005.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: thủy điện.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:
 - Tổng diện tích của cơ sở: 1.239.262 m².
 - Quy mô đầu tư: nhóm A (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
 - Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ.

- Công suất: 320 MW (gồm 02 tổ máy), mỗi tổ máy có công suất 160 MW.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về quản lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tương Dương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 26 tháng 12 năm 2023 đến ngày 25 tháng 12 năm 2033).

Điều 4. Giao Chi cục Bảo vệ môi trường phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở (b/c);
- Công ty thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 (bản cứng);
- UBND huyện Tương Dương;
- Cổng thông tin điện tử của Sở TN&MT;
- CCBVMT;
- Lưu: VT, HS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Thái Văn Nông

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-STNMT ngày / /2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 01: nước thải lần đầu phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 02: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại khu vực Nhà máy sản xuất.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại Nhà làm việc trong khu A (khu nhà quản lý vận hành).
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại Nhà ở số 1 và số 2 trong khu A (khu nhà quản lý vận hành).
- Nguồn số 05: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại Nhà ở số 3 và số 4 trong khu A (khu nhà quản lý vận hành).
- Nguồn số 06: nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà ăn trong khu A (khu nhà quản lý vận hành).
- Nguồn số 07: nước thải Nhà bếp trong khu A.
- Nguồn số 08: nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên và khách tới làm việc, tại Nhà khách trong khu B (khu nhà quản lý vận hành mở rộng).
- Nguồn số 09: nước thải sinh hoạt của khách tới làm việc, tại khu C (khu nhà khách).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn tiếp nhận nước thải sản xuất: sông Nậm Nơn, đoạn qua xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.
- Nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt: khe Vẽ, đoạn qua xã Yên Na, huyện Tương

Dương, tỉnh Nghệ An.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Bản Vẽ, xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An.

- Tọa độ vị trí xả thải:

+ Dòng thải số 01 (nước thải sản xuất): X (2139361)m; Y (0472206)m;

+ Dòng thải số 02 (nước thải sinh hoạt), gồm 03 điểm xả:

Điểm xả số 01 (điểm xả từ khu A): X (2138661)m; Y (474675)m;

Điểm xả số 02 (điểm xả từ khu B): X (2138480)m; Y (471596)m.

Điểm xả số 03 (điểm xả từ khu C): X (2138285)m; Y (472079)m.

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến 104°45', múi chiếu 3°)

- Điểm xả nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Lưu lượng dòng thải số 01: 30 m³/ngày.

- Lưu lượng dòng thải số 02: 6,0 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sản xuất: xả cưỡng bức.

- Nước thải sinh hoạt: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: không liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn: QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1, K_f = 1,2); QCVN 14: 2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2); cụ thể như sau:

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng nước thải số 01 (QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 1, K_f = 1,2)				
1	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	36		
3	COD	mg/l	90		

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
5	Sắt (Fe)	mg/L	1,2		
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	6		
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
8	Tổng nitơ	mg/l	24		
9	Tổng photpho	mg/l	4,8		
II	Dòng nước thải số 02 (QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, K = 1)				
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo P)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: được thu gom về hệ thống xử lý nước nhiễm dầu có công suất thiết kế 30 m³/giờ (thời gian hoạt động 01 giờ/ngày) để xử lý.

- Nguồn số 02: được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó được dẫn về bể gom (có thể tích 2m³). Nước từ bể gom được vận chuyển về bể lắng, lọc 3 ngăn tại khu B để xử lý.

- Nguồn số 03, 04, 05, 06: được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó được dẫn về bể lắng, lọc 3 ngăn trong khu A để xử lý.

- Nguồn số 07: được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tách dầu, mỡ sau đó được dẫn về bể

lắng, lọc 3 ngăn trong khu A để xử lý.

- Nguồn số 08: được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó được dẫn về bể lắng, lọc 3 ngăn trong khu B để xử lý.

- Nguồn số 09: được thu gom, xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, sau đó được dẫn về bể lắng, lọc 3 ngăn trong khu C để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước lẫn dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải lẫn dầu → Bể thu nước lẫn dầu → Bộ lọc kiểu chữ Y → Thùng phân ly thô → Thùng phân ly tinh → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày.

- Hóa chất: không sử dụng.

1.2.2. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ các nhà vệ sinh của các toàn nhà được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước thải từ nhà bếp dẫn qua bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ) → Đường ống thu gom → Bể lắng, lọc 3 ngăn (bể lắng, bể lọc và bể khử trùng) → Nguồn tiếp nhận.

- Tổng công suất thiết kế: 6 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Clorine dạng viên nén.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định an toàn của quy trình vận hành của vận hành hệ thống xử lý nước thải đã được đề ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân, cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải lẫn dầu: đóng van xả nước thải, khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào nguồn tiếp nhận.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy và an toàn điện trong

quản lý và vận hành Nhà máy.

- Xây dựng và phê duyệt phương án ứng phó thiên tai theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/09/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Nhà máy thủy điện Bản Vẽ không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nhân lực, thiết bị và hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Vận hành công trình xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trường hợp nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn nước tiếp nhận và môi trường do xả thải gây ra, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tương Dương, UBND xã Yên Na.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-STNMT ngày / /2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

- Đối với bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông: bố trí một cách hợp lý hệ thống cây xanh, thảm cỏ xung quanh Nhà máy theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt để giảm thiểu khả năng phát tán của bụi và tiếng ồn.

- Đối với khí thải và mùi ở khu vực nhà bếp: nhà bếp được trang bị thiết bị chụp hút và bộ lọc nhằm khử các chất khí ô nhiễm và khí độc, bố trí ống thoát khí cao nhằm khuếch tán nhanh các khí từ nhà bếp ra môi trường bên ngoài.

- Đối với mùi phát sinh từ hệ thống thoát nước thải, chất thải rắn sinh hoạt:

+ Rác thải sinh hoạt được thu gom, để trong kho và hàng ngày vận chuyển theo giờ cố định, không tập trung lâu ngày gây phân hủy làm phát sinh các loại khí thải như CH_4 , H_2S , NH_3 ,... và mùi hôi thối vào môi trường không khí;

+ Khu tập kết rác thường xuyên được phun khử mùi, thuê đơn vị có chức năng vận chuyển rác thải;

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước thải và nắp đậy hố ga, không để các loại khí thải sinh ra từ quá trình phân hủy hợp chất hữu cơ trong nước thải phát tán vào môi trường không khí.

- Đối với khí thải máy phát điện: sử dụng loại dầu DO có hàm lượng $\text{S} < 1\%$ để chạy máy phát điện khi có sự cố mất điện, bảo dưỡng định kỳ hàng năm; bố trí khu vực máy phát điện cách xa khu điều hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thực hiện đầy đủ công trình, biện pháp thu gom khí thải, giảm thiểu mùi theo đúng quy định.

3.2. Công ty thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải, gây mùi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-STNMT ngày / /2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: phát sinh từ hoạt động của 02 tổ máy phát điện.
- Nguồn số 2: phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng tại Nhà máy.
- Nguồn số 3: phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng tại đập tràn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: toạ độ: X = 2139365m; Y = 472257m.
- Nguồn số 2: toạ độ: X = 2139362m; Y = 472208m.
- Nguồn số 3: toạ độ: X = 2139852m; Y = 472254m.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45 phút chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Nhà máy thủy điện với kết cấu bê tông cốt thép vững chắc chống chấn động. Các thiết bị gây ồn lớn như turbine, máy phát điện, máy nén khí được bố trí dưới các tầng hầm

để giảm thiểu tiếng ồn và rung động.

- Lắp đặt máy móc theo đúng thiết kế, thường xuyên kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, thay thế các chi tiết nhanh hao mòn.

- Hệ thống phòng làm việc cho cán bộ vận hành có vách kính kín làm giảm tác động của tiếng ồn.

- Lắp đặt các tấm đệm cao su hoặc xốp cho các thiết bị để giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Trang bị các đầy đủ dụng cụ ốp tai chống ồn và bắt buộc công nhân phải sử dụng khi tiếp xúc những nơi có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp thiết bị, kiểm tra độ ăn mòn chi tiết và thường kỳ cho bôi trơn dầu vào máy móc.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Quá trình vận hành các thiết bị, máy móc phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo các thiết bị hoạt động hiệu quả, không gây tiếng ồn.

- Công ty thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1 chịu hoàn toàn trách nhiệm khi phát sinh tiếng ồn không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-STNMT ngày / /2023
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh thường xuyên: 1558,3kg/năm.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	4	KS
2	Ống nhựa lẫn dầu, nhựa, thủy tinh các thành phần nguy hại các loại...	11 02 01	130	NH
3	Các thành phần nguy hại hoặc các thiết bị, bộ phận, vật liệu được phân định CTNH	15 01 01	34	NH
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	4,3	NH
5	Bóng đèn các loại	16 01 06	69	NH
6	Bao bì cứng thải bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	2	KS
7	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	145,3	NH
8	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử	19 02 06	67	NH
9	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	1043	NH
10	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có thủy ngân	15 02 03	0,2	NH

11	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	19 06 04	0,5	NH
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 03 01	50	NH
13	Dầu thải	17 02 03	9	NH
	TỔNG CỘNG		1.558,3	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 10508 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh thay thế vật liệu lọc bể lắng là cát sỏi, than hoạt tính	300
2	Đối với chất thải phát sinh từ hoạt động văn phòng gồm mực in, hộp chứa mực in hỏng...	8
3	Chất thải rắn cây cối phát sinh từ đầu nguồn về và chất thải từ thu dọn lòng hồ	10.000
4	Đối với chất thải phát sinh từ hoạt động sửa chữa, thay thế các linh kiện, thiết bị	200
Tổng		10.508

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 11 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	11
Tổng		11

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng phuy sắt, bồn nhựa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 60 m², bố trí tại dãy nhà kho chứa vật tư, trong khuôn viên khu B.

- Thiết kế, cấu tạo: kho được xây bằng gạch đặc, trát xi măng, có mái che, nền chống thấm; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu

cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 khu vực lưu giữ có diện tích 200m² trong khuôn viên khu B.
- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu giữ có mái che, nền lát xi măng, chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng rác có nắp đậy và xe đẩy rác bảo đảm thu gom, phân loại và lưu chứa toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

03 khu vực lưu chứa, tập kết chất thải rắn sinh hoạt, được xây tường bao, có mái che, nền xi măng có chống thấm, trong đó:

- Khu Nhà máy sản xuất: khu tập kết rác thải bố trí phía Tây khu đất, có diện tích 6 m², gồm 01 ngăn chứa.

- Khu A: khu tập kết rác thải bố trí phía Tây Bắc khu đất, có diện tích 10 m², chia làm 2 ngăn chứa.

- Khu B: khu tập kết rác thải bố trí phía Nam khu đất, có diện tích 4 m², gồm 01 ngăn chứa.

2.4. Yêu cầu thu gom, quản lý chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Việc phân định chất thải công nghiệp phải kiểm soát là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

2.1. Xây dựng quy trình vận hành, quản lý hệ thống các công trình xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn); vận hành thiết bị đúng quy trình, thao tác và định lượng các hóa chất sử dụng theo khuyến nghị và hướng dẫn.

2.2. Thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý chất thải, kịp thời phát hiện và khắc phục khi sự cố xảy ra.

2.3. Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân, cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải, thu gom, quản lý chất thải rắn.

2.4. Phân định ngưỡng chất thải nguy hại đối với chất thải công nghiệp kiểm soát. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý

như chất thải nguy hại.

2.5. Bổ sung kịp thời các thiết bị lưu chứa chất thải tại kho chứa rác trong trường hợp đơn vị thu gom, vận chuyển đến thu gom chậm trễ.

2.6. Lắp đặt, trang bị hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị. Xây dựng phương án ứng phó và phối hợp với cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực để kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra./.